

Bản án số: 19/2018/HS-ST

Ngày 08-8-2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thẩm

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Trường Sơn

Bà Nguyễn Thị Luyến

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Bích Phượng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 17/2018/HSST ngày 15 tháng 6 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2018/QĐXXST-HS ngày 23 tháng 7 năm 2018 đối với bị cáo:

Phạm Thị T (tên gọi khác: Phạm Thị L), sinh năm 1968 tại huyện Y, tỉnh Ninh Bình; nơi ĐKKHKT xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; chỗ ở hiện nay thôn Đ, xã X, huyện L, tỉnh Bắc Giang; quốc tịch Việt Nam; giới tính Nữ; dân tộc Kinh; tôn giáo không; nghề nghiệp lao động tự do; trình độ văn hoá: 07/10; con ông Phạm Văn L và bà Phạm Thị Th (đều đã chết); tháng 6/1990 chung sống như vợ chồng với anh Nguyễn Văn T, trú tại xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình, sau một tháng Phạm Thị T bỏ đi, sau đó sống chung như vợ chồng với 03 người đàn ông nữa; có 03 con, lớn nhất sinh năm 1993, nhỏ nhất sinh năm 1999 (trong đó có 01 con với người đàn ông Trung Quốc); không có tiền án, tiền sự. Bị cáo bị bắt theo Lệnh truy nã số 85 ngày 05/6/1996 của Phòng cảnh sát hình sự Công an tỉnh Ninh Bình, bị tạm giữ từ ngày 01/12/2017 đến ngày 07/12/2017 chuyển tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Ninh Bình đến nay (có mặt).

*** Người bào chữa cho bị cáo theo chỉ định:**

Ông Đinh Xuân B – Luật sư Văn phòng luật sư H thuộc Đoàn luật sư tỉnh Ninh Bình (có mặt).

*** Bị hại:**

Chị Trịnh Thị M, sinh năm 1966; trú tại: Tổ dân phố B, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt).

Chị Đinh Thị N, sinh năm 1971; trú tại: phố B, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bị hại Đinh Thị N: Bà Vũ Thị H, sinh năm 1934; trú tại: phố B, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của người đại diện hợp pháp của bị hại Đinh Thị N: Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1982; trú tại: phố B, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình theo giấy ủy quyền ngày 18/4/2018 (vắng mặt)

*** Người làm chứng:** Phạm Thị M, Vũ Thị N, Phạm Thị D, Đoàn Thị Huyền T, Lê Ngọc C, Phạm Văn H, Đoàn Văn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phạm Thị T sinh ra và lớn lên tại xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Tháng 6/1990, T sống chung không có đăng ký kết hôn với anh Nguyễn Văn T, cư trú tại xã Y, huyện Y được hơn một tháng thì bỏ nhà đi. Sau đó sống chung như vợ chồng với 03 người đàn ông khác, trong đó có 01 người đàn ông Trung Quốc tên là A Thọ C và lần lượt có 03 người con với 03 người đàn ông này. Năm 1999, T chuyển hộ khẩu thường trú dưới tên Phạm Thị L về xã X, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Trong thời gian Phạm Thị T ở Trung Quốc, người phụ nữ tên D nói với T nếu về Việt Nam tìm được phụ nữ đưa sang cho D bán thì mỗi trường hợp sẽ được D thanh toán từ 300 đến 500 Nhân dân tệ (tương đương 700.000 đồng đến 1.300.000 đồng tiền Việt Nam), tiền tàu xe đi về cũng do D chi trả, T đồng ý. Trong Khoảng thời gian từ đầu năm 1994 đến tháng 6 năm 1995, Phạm Thị T đã thực hiện hành vi phạm tội như sau:

Lần thứ nhất: Đầu năm 1994, T về nước, gặp bạn cũ là Vũ Thị C, sinh năm 1963, trú tại xóm H, xã Y, huyện Y. T nói chuyện với C lấy chồng Trung Quốc có cuộc sống sung sướng và rủ C đi. C đồng ý nên T đã đưa C sang Trung Quốc giao cho D bán cho một người đàn ông Trung Quốc làm vợ. T được D trả 500 Nhân dân tệ tiền công và đã chi tiêu hết.

Lần Thứ hai: Tháng 9/1994, D xin chồng T và chồng C cho T, C về nước tìm phụ nữ đưa sang Trung Quốc bán. T, C về đến khu vực huyện đội Y thì được Vũ Thị N là chị ruột của C chở về nhà. Tại nhà mẹ đẻ của T ở xã Y, huyện Y, T đã nói với Phạm Thị M (tức N) là chị ruột của T tìm những phụ nữ quá lứa, lỡ thì, chồng bỏ, điều kiện kinh tế khó khăn, trình độ nhận thức thấp, nói dối là sẽ xin việc cho đi bán

hàng ăn, làm may, trông coi trẻ em tại các tỉnh Hải Phòng, Quảng Ninh, được chủ nuôi cơm, trả lương mỗi tháng từ 150.000 đồng trở lên, để T đưa sang Trung Quốc bán cho những người đàn ông Trung Quốc lấy làm vợ; mỗi trường hợp sẽ được trả từ 500 đến 700 nghìn đồng tiền Việt Nam và được thanh toán tiền tàu xe đi về. Trường hợp T không về nhận người được thì dẫn đến cửa khẩu Móng Cái giao cho người phụ nữ tên là D để D liên lạc cho T, D đến đón. Những ngày ở Y, chưa tìm được người, M chở T ra ngã ba xã M, huyện Y để bắt xe đi Trung Quốc, khi đến ngã ba N (nay thuộc thị trấn Y, huyện Y) gặp Vũ Thị N đang chở chị Trịnh Thị M, sinh năm 1966, trú tại tổ dân phố B, thị trấn Y, huyện Y đi cùng con nhỏ của M, do N trực tiếp dụ dỗ đưa đi theo hứa hẹn của C. Đến ngã ba M, N giao M cho T, nhờ T đưa sang Trung Quốc để giao cho D bán. T đã nói với D là chị M do người của C đưa sang nên T không được D trả tiền. D chỉ bán M, còn con của M còn nhỏ nên M mang theo để chăm sóc.

Lần thứ ba: Khoảng tháng 10/1994, T về nước. Khi T và M gặp Vũ Thị N cũng nói với N tìm những phụ nữ để bán hàng ăn, làm may, trông coi trẻ được chủ nuôi cơm, trả lương từ 150.000 đồng trở lên để T đưa đi làm ở Hải Phòng, Quảng Ninh, mỗi trường hợp được 500 đến 700 nghìn đồng tiền Việt Nam, N đồng ý tìm người cho T. Những ngày ở Y, T đợi nhưng N, M chưa tìm được người nào nên T về Trung Quốc và dặn N, M là nếu tìm được người thì giao cho M dẫn đi đến cửa khẩu Móng Cái gặp người phụ nữ tên là D để liên hệ bọn T, D đến nhận. Sau khoảng vài ngày, Vũ Thị N dụ dỗ được chị Đinh Thị N, sinh năm 1971; Đinh Thị H, sinh năm 1975, cùng trú tại phố B, thị trấn Y, huyện Y (là hai chị em ruột); Lã Thị K, sinh năm 1947, trú tại xóm x, xã K, huyện Y, giao cho M dẫn sang Trung Quốc giao cho D bán. T nghe D nói đã thanh toán tiền công cho M ba trường hợp trên, nên T không đòi M chia tiền công cho mình.

Lần thứ tư: Khoảng tháng 11/1994, T rủ Trịnh Thị M về nước để tìm người đưa sang Trung Quốc bán. M đồng ý, sau đó cả hai xin chồng và D về nước. Về được 03 ngày, M dụ dỗ được 04 chị: Trịnh Thị C, sinh năm 1960; Trịnh Thị L, sinh năm 1977; Nguyễn Thị L, sinh năm 1964, cùng trú tại thị trấn Y, huyện Y và Lê Thị L, sinh năm 1963, trú tại thôn N, xã Y, thị xã T (nay là thành phố T). Sau đó, M cùng T đưa 04 phụ nữ trên sang Trung Quốc giao cho D bán. D đã trả cho T 200 nhân dân tệ, trả cho M 800 nhân dân tệ tiền công nhưng sau đó thu lại 800 nhân dân tệ của M, nói là để làm vốn cho các chị L, L, C, L lấy vốn làm ăn, có gì thanh toán sau, nhưng sau đó chưa thanh toán.

Lần thứ năm: Khoảng tháng 6/1995, T về nước. Sau khi biết chị Đỗ Thị H, sinh năm 1949, trú tại xã Y, huyện Y có con gái là Phạm Thị L, sinh năm 1972, bị

khiếm thị, T và M đã đến gặp thuyết phục chị H cho L đi Trung Quốc lấy chồng vì đàn ông Trung Quốc ế vợ, vẫn chấp nhận lấy vợ khuyết tật miễn là sinh được con trai để nối dõi tông đường. Những ngày T ở Y, gia đình chị H chưa đồng ý. T dặn M khi nào chị H đồng ý thì dẫn chị L sang Trung Quốc giao cho D. T sang Trung Quốc được vài ngày, chị H đồng ý cho L đi, M đã dẫn chị L sang Trung Quốc giao cho D bán. T nghe D nói đã thanh toán tiền công cho M trường hợp trên, nhưng T không đòi M chia tiền công cho mình.

Ngày 04/4/1996, Công an huyện Y, tỉnh Ninh Bình đã ra Quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với Đỗ Thị H, sinh năm 1949, trú tại xã Y, huyện Y; Trịnh Thị M, sinh năm 1966, trú tại xã K, huyện Y (nay là thị trấn Y, huyện Y); Vũ Thị N, sinh năm 1947, trú tại xã Y, huyện Y; Phạm Thị T, sinh năm 1968, trú tại xã Y Mạc, huyện Y; Vũ Thị C, sinh năm 1963, trú tại xã Y, huyện Y và Phạm Thị M (N), sinh năm 1965, trú tại xã Y, huyện Y về tội “Mua bán phụ nữ” quy định tại Điều 115 Bộ luật hình sự năm 1985. Trong 06 bị can bị khởi tố có 02 bị can là Phạm Thị T và Vũ Thị C bỏ trốn, đã bị Công an tỉnh Ninh Bình ra Lệnh truy nã. Vụ án được truy tố và đưa ra xét xử. Tại Bản án số 10/HSST ngày 20/02/1998 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình, xử phạt Phạm Thị M 14 năm tù, Đỗ Thị H 10 năm tù, Vũ Thị N 07 năm tù và Trịnh Thị M 07 năm tù. Cả 04 bị cáo đã chấp hành xong bản án.

Đối với 08 người bị hại khác gồm: Vũ Thị C, Đinh Thị H, Lã Thị K, Trịnh Thị C, Trịnh Thị L, Nguyễn Thị L, Lê Thị L, Phạm Thị L cơ quan điều tra đã tiến hành các biện pháp điều tra nhưng không xác định được hiện nay họ ở đâu nên chưa có căn cứ giải quyết yêu cầu của họ trong vụ án này.

Ngày 01/12/2017, Công an tỉnh Ninh Bình bắt được Phạm Thị T khi đang lẩn trốn tại xã X, huyện L, tỉnh Bắc Giang theo Lệnh truy nã số 85 ngày 05/6/1996 của Phòng Cảnh sát hình sự Công an tỉnh Ninh Bình.

Quá trình điều tra bị cáo Phạm Thị T đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu trên.

Tại bản cáo trạng số 05/CT-VKS-P1 ngày 14/6/2018 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình truy tố bị cáo Phạm Thị T về tội: “Mua bán phụ nữ” theo điểm a, b, c khoản 2 Điều 115; khoản 2 Điều 118 Bộ luật hình sự năm 1985.

Tại phiên tòa sau khi phân tích đánh giá tính chất vụ án, xem xét nhân thân, xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình giữ nguyên quan điểm như bản cáo trạng đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố: Bị cáo Phạm Thị T phạm tội “Mua bán phụ nữ”. Áp dụng điểm a, b, c khoản 2 Điều 115; khoản 2 Điều 118; điểm a, h khoản 1 Điều 38; điểm h khoản 1 Điều 39 Bộ luật hình sự năm 1985, xử phạt bị cáo

Phạm Thị T từ 13 đến 15 năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ bị cáo 01/12/2017. Phạt quản chế đối với bị cáo Phạm Thị T 03 năm tại địa phương sau khi đã chấp hành xong án phạt tù.

Về trách nhiệm dân sự: Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo Phạm Thị T về việc bồi thường cho chị Đinh Thị N số tiền 13.900.000 đồng được trừ số tiền 04 triệu đồng đã bồi thường, còn phải bồi thường tiếp 9.900.000 đồng.

Về Biện pháp tư pháp: Đề nghị truy thu số tiền 700 Nhân dân tệ, tương đương với 2.333.058 đồng (theo tỷ giá Nhân dân tệ và Việt Nam đồng tại thời điểm ngày 08/8/2018).

Tại phiên tòa, bị cáo Phạm Thị T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như cáo trạng đã truy tố và xin Hội đồng xét xử xem xét hoàn cảnh gia đình khó khăn để giảm nhẹ hình phạt tù cho bị cáo. Về trách nhiệm dân sự, bị cáo tự nguyện chấp nhận bồi thường tổn thất về tinh thần cho chị N như yêu cầu của chị Q. Cụ thể là số tiền 13.900.000 đồng, bị cáo đã nhờ chị Phạm Thị D giao cho chị Q 04 triệu đồng, số tiền còn lại bị cáo sẽ bồi thường tiếp cho chị N trong quá trình thi hành án.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Phạm Thị T có quan điểm: Hành vi của Phạm Thị T phạm tội “Mua bán phụ nữ” như lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa là chính xác, cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình truy tố để xét xử bị cáo về tội “Mua bán phụ nữ” theo điểm a, b, c khoản 2 Điều 115; khoản 2 Điều 118 Bộ luật hình sự năm 1985 là đúng quy định của pháp luật. Tuy vậy luật sư đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo như quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã khắc phục hậu quả bằng việc tự nguyện chấp nhận bồi thường tổn thất tinh thần cho người bị hại (đã bồi thường được 04 triệu đồng), hoàn cảnh gia đình bị cáo hiện có nhiều khó khăn là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm a, h khoản 1 khoản 2 Điều 38 Bộ luật hình sự năm 1985 để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

Chị Nguyễn Thị Q, đại diện theo ủy quyền của đại diện hợp pháp của bị hại không có mặt tại phiên tòa nhưng quá trình điều tra và trong thời gian chuẩn bị xét xử chị Q đề nghị Tòa buộc bị cáo T bồi thường tổn thất về tinh thần cho chị Đinh Thị N theo quy định của pháp luật, chị Q đã nhận số tiền 04 triệu đồng do chị Phạm Thị D là chị gái của bị cáo T nộp thay cho bị cáo T và cam kết sẽ chuyển số tiền trên cho chị N.

Chị Phạm Thị D có quan điểm: Vì là quan hệ chị em ruột nên chị cho bị cáo T toàn bộ số tiền đã nộp thay là 4.894.600 đồng, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Quá trình tranh tụng tại phiên tòa, bị cáo Phạm Thị T và Luật sư bào chữa cho bị cáo đồng ý với quan điểm của Viện kiểm sát về tội danh và đề nghị ghi nhận tự nguyện của bị cáo về việc bồi thường tổn thất về tinh thần cho chị N. Bị cáo không có ý kiến tranh luận nhưng đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Lời nói sau cùng bị cáo Phạm Thị T rất ân hận về hành vi bị cáo đã thực hiện, xin Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng mức án thấp nhất để bị cáo yên tâm cải tạo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra và Điều tra viên, Viện kiểm sát và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã được thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, người bị hại và đại diện hợp pháp của bị hại theo ủy quyền, Luật sư bào chữa cho bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

[2] Tại phiên tòa bị cáo Phạm Thị T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã truy tố. Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của những đồng phạm khác như Vũ Thị N, Trịnh Thị M, Phạm Thị M (tức N), Đỗ Thị H, lời khai những người làm chứng, biên bản bắt người bị truy nã và những chứng cứ khác có trong hồ sơ. Đã có đủ cơ sở xác định: Trong thời gian từ đầu năm 1994 đến tháng 06 năm 1995, Phạm Thị T là người trực tiếp khởi sướng, chủ mưu cầm đầu cùng các đồng phạm khác gồm Vũ Thị C, Vũ Thị N, Trịnh Thị M, Phạm Thị M (tức N), Đỗ Thị H bàn bạc, phân công nhau một cách rất chặt chẽ để lừa gạt, dụ dỗ đưa 10 phụ nữ từ Việt Nam sang Trung Quốc giao cho người phụ nữ tên D bán lấy tiền. Trong đó, T trực tiếp về nước dụ dỗ, đưa chị Vũ Thị C sang Trung Quốc giao cho D bán, được D trả 500 nhân dân tệ; giúp sức cho Vũ Thị N, Vũ Thị C đưa Trịnh Thị M đi Trung Quốc giao cho D bán; bàn bạc, hứa hẹn với Phạm Thị M, Vũ Thị N, dụ dỗ, đưa chị Đinh Thị N, Đinh Thị H, Lã Thị K, giao cho M đưa sang Trung Quốc giao cho D bán; lôi kéo Trịnh Thị M đưa các chị Trịnh Thị C, Trịnh Thị L, Nguyễn Thị L, Lê Thị L đưa đi Trung Quốc giao cho D bán và được D trả 200 nhân dân tệ; cùng với Phạm Thị M dụ dỗ Đỗ Thị H đồng ý cho

con gái là Phạm Thị L để M đưa đi Trung Quốc giao cho D bán lấy tiền. Tổng số phụ nữ mà T đưa sang Trung Quốc bán là 10 người, số tiền Phạm Thị T được D trả từ việc đưa người sang Trung Quốc bán là 700 nhân dân tệ.

Bộ luật Hình sự năm 1985 quy định:

Điều 115. Tội mua bán phụ nữ

1. Người nào mua bán phụ nữ, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.
2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ năm năm đến hai mươi năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Để đưa ra nước ngoài;
- c) Mua bán nhiều người;
- d).....

Khoản 2 Điều 118 quy định Hình phạt bổ sung:

“2. Người nào phạm một trong các tội quy định tại Điều 101, 112a, và 115, thì có thể bị phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ một năm đến năm năm”.

Đối chiếu với quy định của Bộ luật Hình sự năm 1985 thì hành vi của Phạm Thị T cùng các đồng phạm đã lừa gạt, dụ dỗ đưa 10 phụ nữ từ Việt Nam sang Trung Quốc giao cho người phụ nữ tên D để bán lấy tiền đã phạm vào tội “Mua bán phụ nữ” thuộc các trường hợp: *Có tổ chức; Để đưa ra nước ngoài; Mua bán nhiều người* theo quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều 115 Bộ luật hình sự năm 1985 như cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã truy tố đối với bị cáo là có căn cứ đúng pháp luật.

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo Phạm Thị T là đặc biệt nghiêm trọng đã bất chấp pháp luật và đạo lý, chà đạp lên danh dự, nhân phẩm của người phụ nữ. Vì mục đích tư lợi cá nhân bị cáo đã coi con người như hàng hóa và không từ một thủ đoạn nào đã cùng với các đồng phạm khác câu kết với nhau thành đường dây tội ác để dụ dỗ, lừa gạt đưa những người phụ nữ nhẹ dạ, cả tin sang Trung Quốc bán lấy tiền. Sau khi bị phát hiện đã bỏ trốn nhiều năm, gây khó khăn cho công tác điều tra. Hậu quả do hành vi phạm tội mà bị cáo gây ra đặc biệt nghiêm trọng gây chia rẽ, đau xót cho nhiều người, nhiều gia đình, ảnh hưởng đến cuộc sống của các nạn nhân, cho đến nay phần lớn họ chưa trở về Việt Nam và không rõ tung tích, gây mất trật tự trị an và an toàn xã hội, gây sự hoang mang, bất bình trong quần chúng nhân dân. Vì vậy cần phải xử lý thật nghiêm khắc, cách ly bị cáo với xã hội một thời gian dài để giáo dục, cải tạo bị cáo và góp phần phòng ngừa chung trong xã hội.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo T đã 05 lần tổ chức để đưa 10 phụ nữ từ Việt Nam sang Trung Quốc bán lấy tiền nên bị cáo phải chịu tình tiết

tăng nặng là “*Phạm tội nhiều lần*” được quy định tại điểm h khoản 1 Điều 39 Bộ luật Hình sự năm 1985.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo T có thái độ khai báo thành khẩn, bị cáo đã nhờ gia đình nộp lại một phần tiền thu lời bất chính từ việc bán những người phụ nữ sang Trung Quốc, bồi thường một phần tổn thất về tinh thần đã gây ra cho người bị hại là chị Đinh Thị N, bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn, đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm a, h khoản 1 khoản 2 Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 1985. Nên cần áp dụng để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo thể hiện sự khoan hồng của pháp luật như đề nghị của bị cáo và người bào chữa cho bị cáo là phù hợp.

[4] Về trách nhiệm dân sự: Quá trình thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo đã cùng các đồng phạm đưa 10 phụ nữ từ Việt Nam sang Trung Quốc bán lấy tiền. Đối với 02 bị hại là chị Trịnh Thị M và chị Đinh Thị N hiện nay đều đang cư trú tại thị trấn Y, huyện Y. Quá trình điều tra, chị M không yêu cầu bị cáo T bồi thường bất kỳ khoản tiền nào cho chị nên cần chấp nhận; đối với chị Đinh Thị N hiện bị bệnh tâm thần nên không thể làm việc với các cơ quan pháp luật; mẹ chị N là bà Vũ Thị H hiện tuổi đã cao nên đã ủy quyền cho chị Nguyễn Thị Q làm người đại diện cho chị N tham gia tố tụng. Chị Q đề nghị Hội đồng xét xử xem xét buộc bị cáo T bồi thường tổn thất về tinh thần cho chị Đinh Thị N theo quy định của pháp luật. Xét thấy, Bộ luật Hình sự năm 1985 không quy định bị cáo phải bồi thường thiệt hại về tinh thần nên không có căn cứ để buộc bị cáo phải bồi thường tổn thất tinh thần theo yêu cầu của đại diện người bị hại. Tuy nhiên tại phiên tòa, bị cáo Phạm Thị T tự nguyện chấp nhận bồi thường thiệt hại về tinh thần cho chị N số tiền 13.900.000 đồng, đã giao nhận được 04 triệu đồng nên cần ghi nhận sự tự nguyện này của bị cáo, đồng thời coi đây là tình tiết giảm nhẹ đáng kể cho bị cáo khi quyết định hình phạt.

Đối với 08 người bị hại khác trong tổng số 10 người phụ nữ mà bị cáo T đưa sang Trung Quốc bán, hiện nay chưa trở về địa phương, không biết họ ở đâu làm gì nên cơ quan điều tra không thể tiến hành lấy lời khai và xác định mức thiệt hại do bị cáo gây ra đối với những người này nên chưa xem xét giải quyết trong vụ án này.

Đối với số tiền 4.894.600 đồng chị Phạm Thị D là chị gái của bị cáo T đã nộp thay cho bị cáo. Tại phiên tòa, chị D trình bày vì T là em gái của chị nên số tiền chị đã nộp thay cho bị cáo T tại cơ quan Thi hành án và bồi thường cho người bị hại chị cho bị cáo T toàn bộ số tiền trên, không yêu cầu Tòa giải quyết nên Tòa không xem xét.

[5] Về biện pháp tư pháp: Quá trình thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo đã thu

lời bất chính từ việc dụ dỗ đưa những người bị hại sang Trung Quốc bán được D trả số tiền 700 Nhân dân tệ, tương đương với 2.333.058 đồng (theo tỷ giá Nhân dân tệ và Việt Nam đồng tại thời điểm hiện nay, tính theo Công văn số 298/NBI-TH&KSNB ngày 08/8/2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Ninh Bình), gia đình bị cáo đã nộp thay cho bị cáo số tiền 894.600 đồng. Xét thấy, đây là số tiền thu lời bất chính từ hành vi phạm tội của bị cáo nên cần tịch thu sung quỹ Nhà nước, tiếp tục quản lý số tiền gia đình bị cáo đã nộp tại cơ quan Thi hành án Dân sự tỉnh Ninh Bình để đảm bảo việc thi hành án.

[6] Bị cáo bị xử có tội nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo Phạm Thị T phạm tội “Mua bán phụ nữ”.

Áp dụng điểm a, b, c khoản 2 Điều 115; khoản 2 Điều 118; điểm a, h khoản 1 khoản 2 Điều 38; điểm h khoản 1 Điều 39 Bộ luật hình sự năm 1985; xử phạt bị cáo Phạm Thị T 14 (Mười bốn) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ bị cáo 01/12/2017.

Phạt quản chế đối với bị cáo Phạm Thị T 03 (Ba) năm tại địa phương sau khi đã chấp hành xong án phạt tù.

2. Về trách nhiệm dân sự: Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo Phạm Thị T bồi thường tiền bù đắp tổn thất về tinh thần cho chị Đinh Thị N số tiền 13.900.000đ (Mười ba triệu chín trăm nghìn đồng), được trừ số tiền đã bồi thường 4.000.000đ (Bốn triệu đồng), còn phải bồi thường tiếp số tiền 9.900.000đ (Chín triệu chín trăm nghìn đồng).

3. Về biện pháp tư pháp: Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 33 Bộ luật Hình sự năm 1985; khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; tịch thu sung quỹ Nhà nước số tiền bị cáo T thu lời bất chính 700 Nhân dân tệ, tương đương 2.333.058đ (Hai triệu ba trăm ba mươi ba nghìn không trăm năm mươi tám đồng) tiền Việt Nam đồng. Quản lý số tiền 894.600đ (Tám trăm chín mươi tư nghìn sáu trăm đồng) gia đình bị cáo Phạm Thị T đã nộp thay cho bị cáo tại Cục Thi hành án dân sự theo biên lai thu số 0002469 ngày 02 tháng 8 năm 2018 để đảm bảo thi hành án.

4. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, buộc bị cáo Phạm Thị T phải nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai bị cáo có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 08/8/2018. Những bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao: 01 bản;
 - VKSND cấp cao tại Hà Nội: 01 bản
 - VKSND tỉnh: 03 bản;
 - Phòng HSNV CA tỉnh NB: 01 bản;
 - Phòng KTGD: 04 bản;
 - Bị cáo: 01 bản;
 - Trại tạm giam: 01 bản;
 - Bị hại: 02 bản;
 - Người bào chữa: 01 bản;
 - Cục thi hành án dân sự tỉnh: 01 bản;
 - Sở Tư pháp: 01 bản;
 - PC 44 CA tỉnh NB: 01 bản;
 - Lưu hồ sơ: 02 bản;
 - Lưu toà HS: 01 bản;
 - Lưu HCTP: 01 bản;
- (Thông báo cho chính quyền;
địa phương nơi bị cáo cư trú).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Thắm

